

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15-6-2021

V/v: Tranh chấp ly hôn giữa nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Tím

Bà Phước Thị Kim Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Mỹ Dung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn giữa nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kim Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Danh Thị Kim T, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2021 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Kim Thanh H trình bày: Do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên ông và bà Danh Thị Kim T có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng cất nhà ra ở riêng bên vợ tại ấp X, xã N, huyện T, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2002 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường cự cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cũng trong năm 2002 ông đã bỏ đi và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, từ lúc ly thân hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông với bà T là vợ chồng. Về con chung: có 01 người chung tên Kim Danh H H, sinh năm 1993, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 24/5/2021, bị đơn bà Danh Thị Kim T thống nhất về con chung, tài sản chung, nợ chung với ông H. Về thời gian chung sống, bà T cho rằng vào năm 1992 bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, khi xảy ra mâu thuẫn thì ông H bỏ đi, sau đó được gia đình cha mẹ hai bên hòa giải, động viên thì vợ chồng có chung sống lại một thời gian, đến năm 2011 thì vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và ông H đã bỏ đi đến nay không về và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, gia đình cha mẹ hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả. Về hôn nhân bà T thống nhất theo yêu cầu của ông H là không công nhận bà và ông H là vợ chồng. Về con chung tên Kim Danh Hải H, sinh năm 1993 hiện đã thành niên, sống tự lập và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn ông Kim Thanh H và bị đơn bà Danh Thị Kim T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà T quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Kim Thanh H và bà Danh Thị Kim T xác lập quan hệ vợ chồng tự nguyện vào năm 1992. Đến nay, giữa ông H với bà T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh*

quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Quá trình giải quyết ông H và bà T có lời trình bày chưa thống nhất về thời gian sống ly thân (ông H thì cho rằng sống ly thân từ năm 2002, còn bà T thì cho rằng thời gian sống ly thân từ năm 2008 và lần gần nhất là năm 2011) nhưng đến nay cả hai bên đều thuận tình ly hôn. Do ông H với bà T sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Đối với con chung tên Kim Danh Hải H, sinh năm 1993 hiện đã thành niên, sống tự lập và có khả năng lao động nên các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

1. Không công nhận ông Kim Thanh H với bà Danh Thị Kim T là vợ chồng.

2. Về con chung: có 01 người con chung tên Kim Danh Hải H, sinh năm 1993 hiện đã thành niên, sống tự lập và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Kim Thanh H do là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Phúc